

Số: ASA.1.1.1.../CV-ACBS.24

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Công ty TNHH Chứng khoán ACB

- Mã chứng khoán:
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (028) 7300 7000
- Fax: (028) 7300 3751
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Nguyệt
Chức vụ: Giám đốc Tư vấn Pháp chế

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố các Báo cáo đã được soát xét bởi KPMG cụ thể như sau:
 - Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét;
 - Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên năm 2024 đã được soát xét so với bán niên năm 2023.
 - Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2024 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

Nguyễn Thị Nguyệt



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	0302030508	ngày 29 tháng 6 năm 2000
Đăng ký Kinh doanh số	0302030508	ngày 17 tháng 11 năm 2022
	0302030508	ngày 6 tháng 12 năm 2023
	0302030508	ngày 27 tháng 2 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
	56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
	71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
	77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
	105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
	464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
	150/UBCK-GP	ngày 4 tháng 9 năm 2008
	271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
	115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
	13/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 6 năm 2014
	18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014
	26/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 7 năm 2017
	45/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2021
	63/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2022
	101/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2022
	91/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2023
	96/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 11 năm 2023
	05/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 1 năm 2024

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Thành viên	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch
	Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Chủ tịch
	Ông Huỳnh Duy Sang	Thành viên
	Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Hoàn	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Hoàng Tân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch Hội đồng thành viên
--------------------------------------	------------------	------------------------------

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

321 - 323 Trần Phú
Phường 8, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng giao dịch
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Tầng 3, tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cảnh
Phường 22, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Cách Mạng Tháng 8

197A-197B-197C-197/1 Cách Mạng Tháng Tám
Phường 4, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Đa Kao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Hải Phòng	15 Hoàng Diệu Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	218 Bạch Đằng Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng Việt Nam
Chi nhánh Khánh Hòa	80 Quang Trung Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	111 Hoàng Hoa Thám Phường 2, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Việt Nam
Chi nhánh Cần Thơ	17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường Tân An, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán ACB **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 63 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu chưa hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 7 đến trang 63.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty TNHH Chứng khoán ACB tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00567-24-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2024

42-00
NHÁNH
TY T
'MG
HỒ C

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		22.227.405.829.696	11.484.603.238.077
I	Tài sản tài chính (“TSTC”)		22.185.527.953.358	11.468.405.900.620
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		2.864.983.684.172	505.968.046.236
1.1	Tiền		317.483.684.172	305.968.046.236
1.2	Các khoản tương đương tiền		2.547.500.000.000	200.000.000.000
2	Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)		1.982.161.345.172	1.307.071.507.196
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.825.408.419.992	5.071.890.662.949
4	Các khoản cho vay		7.500.696.804.551	4.574.996.218.248
5	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(117.475.968.234)	(117.475.881.732)
6	Các khoản phải thu		113.160.030.974	103.373.619.817
6.1	Phải thu từ bán tài sản tài chính		145.980.000	20.012.410.000
6.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC		113.014.050.974	83.361.209.817
6.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		50.000	50.000
6.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		113.014.000.974	83.361.159.817
7	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.671.371.801	18.681.697.410
8	Phải thu các dịch vụ cung cấp		8.651.442.311	4.743.346.122
9	Các khoản phải thu khác		569.915.599	455.777.354
10	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu		(1.299.092.980)	(1.299.092.980)
II	Tài sản ngắn hạn khác		41.877.876.338	16.197.337.457
1	Tạm ứng		178.435.000	1.207.382.000
2	Chi phí trả trước ngắn hạn		14.688.114.258	7.932.807.225
3	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.000.000	44.000.000
4	Thuế GTGT được khấu trừ		150.700.458	55.097.016
5	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác		26.816.626.622	6.958.051.216

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200	266.015.995.727	277.577.145.474	
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210	101.400.000.000	111.920.280.000	
2	Các khoản đầu tư	212	14	101.400.000.000	111.920.280.000
2.1	Đầu tư vào công ty con	212.2		50.000.000.000	50.000.000.000
2.2	Đầu tư dài hạn khác	212.4		51.400.000.000	61.920.280.000
II	Tài sản cố định	220	68.199.355.645	78.597.071.488	
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	53.464.685.365	62.280.034.768
	Nguyên giá	222		154.239.374.802	155.516.263.736
	Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(100.774.689.437)	(93.236.228.968)
2	Tài sản cố định vô hình	227	16	14.734.670.280	16.317.036.720
	Nguyên giá	228		66.419.530.611	65.816.730.611
	Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(51.684.860.331)	(49.499.693.891)
III	Xây dựng cơ bản dở dang	240	17	10.006.140.000	6.965.640.000
IV	Tài sản dài hạn khác	250	86.410.500.082	80.094.153.986	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		7.040.962.100	6.937.962.100
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		44.172.208.290	37.943.958.936
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		187.460.118	187.460.118
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	18(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	255	18(b)	15.009.869.574	15.024.772.832
5.1	Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.009.869.574	15.024.772.832
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	22.493.421.825.423	11.762.180.383.551	

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		13.612.176.912.364	6.202.823.505.251
I	Nợ phải trả ngắn hạn		13.612.163.912.364	6.202.810.505.251
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		13.431.017.000.000	5.922.517.000.000
1.1	Vay ngắn hạn		13.431.017.000.000	5.922.517.000.000
3	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		48.566.655.568	145.049.343.773
4	Phải trả người bán ngắn hạn		4.003.942.856	7.909.241.469
5	Người mua trả trước ngắn hạn		132.000.000	132.000.000
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		48.162.224.241	37.306.448.577
7	Phải trả người lao động		36.006.466.851	47.736.901.918
8	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		293.625.429	158.580.179
9	Chi phí phải trả ngắn hạn		34.331.772.808	29.905.371.705
10	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		983.013.697	3.575.890.410
11	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		8.667.210.914	8.519.727.220
II.	Nợ phải trả dài hạn		13.000.000	13.000.000
2.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		13.000.000	13.000.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		8.881.244.913.059	5.559.356.878.300
I	Vốn chủ sở hữu		8.881.244.913.059	5.559.356.878.300
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		7.000.000.000.000	4.000.000.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		7.000.000.000.000	4.000.000.000.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		147.003.969.513	147.003.969.513
4	Quỹ dự phòng tài chính		167.626.370.395	167.626.370.395
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.566.614.573.151	1.244.726.538.392
5.1	Lợi nhuận đã thực hiện		1.658.448.433.726	1.309.446.908.989
5.2	Lỗ chưa thực hiện		(91.833.860.575)	(64.720.370.597)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)			22.493.421.825.423	11.762.180.383.551

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
2	002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng) 25(a)	4.050.094	4.050.094
8	008	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của Công ty 25(b)	1.235.283.480.000	656.936.330.000
9	009	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty	1.920.000	882.530.000
10	010	TSTC chờ về của Công ty 25(c)	28.282.720.000	6.895.630.000
12	012	TSTC chưa lưu ký tại VSD	1.750.000	1.750.000
14	014	Chứng quyền (Số lượng)	68.761.800	63.318.200
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	021	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	33.020.868.851.000	33.089.022.665.600
a.		<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		
	021.1		29.609.309.032.000	30.009.002.914.600
b.	021.2	<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	75.510.250.000	106.561.120.000
c.	021.3	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	1.736.334.930.000	1.528.835.440.000
d.	021.4	<i>TSTC phong tỏa</i>	1.107.954.650.000	1.107.413.230.000
e.	021.5	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	491.759.989.000	337.209.961.000
2	022	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	1.204.535.400.000	338.270.630.000
a.		<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		
	022.1		1.158.600.660.000	297.822.990.000
b.	022.2	<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	45.934.740.000	40.447.640.000
3	023	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	571.117.816.000	287.672.011.000
5	024b	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	1.089.364.490.000	1.089.364.490.000
7	026	Tiền gửi của khách hàng	1.523.746.422.804	832.198.263.074
7.1	027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	1.332.397.523.184	674.635.343.481
7.1.1	027.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSD	20.076.003.835	22.020.494.435
7.2	028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	144.534.160.390	129.690.456.910
7.4	030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	26.738.735.395	5.851.968.248

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B01a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND	
8		Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	1.352.473.527.019	696.655.837.916
8.1		Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	1.352.473.516.519	696.655.827.653
8.2		Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	10.500	10.263
9		Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	24.408.767.299	3.876.019.299
12		Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	2.329.968.096	1.975.948.949

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B02a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		516.184.592.874	271.240.287.139
<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	26(a)	311.949.779.809	57.790.394.858
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2	26(b)	248.477.818.469	206.235.275.592
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3	26(c)	15.162.124.796	9.143.217.681
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4	26(b)	(59.405.130.200)	(1.928.600.992)
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	26(c)	203.866.058.702	81.840.632.604
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	26(c)	279.806.722.186	133.132.574.957
1.5 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	26(d)	212.791.986.526	124.799.116.032
1.7 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26(d)	4.962.129.943	7.636.492.736
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26(d)	170.000.000	1.000.000.000
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11	26(d)	616.424.397	317.542.469
Cộng doanh thu hoạt động	20		1.218.397.914.628	619.966.645.937
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		416.874.631.670	146.062.171.483
<i>a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	26(a)	200.559.824.573	41.953.815.199
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2	26(b)	213.878.552.047	97.929.702.384
<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL</i>	21.3		128.628.850	39.600.000
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4	26(b)	2.307.626.200	6.139.053.900
2.2 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	158.603.382.546	61.923.456.105
2.4 Chi phí hoạt động tự doanh	26		8.527.986.863	6.310.769.320
2.5 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	157.488.845.703	102.273.961.188
2.6 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		6.217.539.086	5.532.741.538
2.7 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.504.296.213	1.491.631.872
2.8 Chi phí các dịch vụ khác	32		-	1.341.925
Cộng chi phí hoạt động	40		749.216.682.081	323.596.073.431

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B02a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
III DOANH THU TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	13.223.698
3.2 Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		1.685.596.414	2.154.390.283
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.685.596.414	2.167.613.981
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		32.678.845	292.500
Cộng chi phí tài chính	60		32.678.845	292.500
V CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		1.471.468.320	2.590.484.195
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	29	68.921.286.187	44.386.397.693
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	70		400.441.395.609	251.561.012.099
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		43.352.761	40.807.189
8.2 Chi phí khác	72		121.177.936	82.567.133
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(77.825.175)	(41.759.944)
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		400.363.570.434	251.519.252.155

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Báo cáo kết quả hoạt động riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B02a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	90		400.363.570.434	251.519.252.155
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		427.477.060.412	151.281.333.839
9.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	92		(27.113.489.978)	100.237.918.316
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		78.475.535.675	49.315.377.858
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	78.475.535.675	49.315.377.858
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200		321.888.034.759	202.203.874.297
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B03a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN	01	400.363.570.434	251.519.252.155
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(48.408.253.945)	(17.884.179.713)
Khấu hao và phân bổ	03	12.024.516.264	11.178.880.534
Các khoản dự phòng	04	86.502	(49.549)
Chi phí lãi vay	06	158.596.230.408	61.923.502.476
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(203.866.962.323)	(81.843.295.493)
Dự thu tiền lãi	08	(15.162.124.796)	(9.143.217.681)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	216.186.178.247	104.068.756.284
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	216.186.178.247	104.068.756.284
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(189.072.688.269)	(204.306.674.600)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(189.072.688.269)	(204.306.674.600)
5 Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động	30	(8.523.886.771.731)	(1.950.838.524.173)
Tăng các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(640.490.571.554)	(155.431.255.539)
Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(4.753.517.757.043)	(261.064.506.739)
Tăng các khoản cho vay	33	(2.925.700.586.303)	(1.548.106.521.921)
Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	10.520.280.000	-
Giảm phải thu từ bán tài sản tài chính	35	19.866.430.000	543.937.000
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36	189.375.342.341	105.663.781.267
Tăng các khoản phải thu	37	(3.908.096.189)	(1.452.679.370)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39	(114.138.245)	94.248.321
Tăng các tài sản khác	40	(19.013.328.590)	(966.982.788)
(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(277.617.273)	1.250.349.254
Tăng chi phí trả trước	42	(12.983.556.387)	(6.232.960.401)
Thuế TNDN đã nộp	43	(69.787.790.590)	(5.128.931.150)
Tiền lãi vay đã trả	44	(153.892.212.032)	(90.603.467.590)
Giảm phải trả người bán	45	(3.905.298.613)	(823.554.141)
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	135.045.250	113.803.735
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	2.168.030.579	(226.012.034)
Giảm phải trả người lao động	48	(11.730.435.067)	(10.008.218.115)
(Giảm)/tăng phải trả khác	50	(150.630.512.015)	21.540.446.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(8.144.817.965.264)	(1.817.441.370.047)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(4.685.299.823)	(8.793.141.950)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	18.903.023	6.909.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(4.666.396.800)	(8.786.232.859)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	3.000.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	21.641.100.000.000	5.873.600.000.000
<i>Tiền vay gốc khác</i>	73.2	<i>21.641.100.000.000</i>	<i>5.873.600.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(14.132.600.000.000)	(4.470.730.000.000)
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	74.3	<i>(14.132.600.000.000)</i>	<i>(4.470.730.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	10.508.500.000.000	1.402.870.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	2.359.015.637.936	(423.357.602.906)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	505.968.046.236	575.451.264.688
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	101.1	<i>305.968.046.236</i>	<i>150.451.264.688</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền</i>	101.2	<i>200.000.000.000</i>	<i>425.000.000.000</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	2.864.983.684.172	152.093.661.782
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	103.1	<i>317.483.684.172</i>	<i>152.093.661.782</i>
▪ <i>Các khoản tương đương tiền</i>	103.2	<i>2.547.500.000.000</i>	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	80.052.211.907.936	39.425.381.668.895
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(80.034.371.734.860)	(39.326.274.873.545)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng <i>(Chi)/nhận tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	07 07.1	80.066.482.175.015 (2.086.190.600)	39.467.717.364.787 2.665.910.068
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(79.408.578.295.312)	(39.392.074.498.446)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	1.494.088.211.178	9.198.002.432.410
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(1.476.197.913.627)	(9.138.219.286.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	691.548.159.730	237.198.717.934
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	832.198.263.074	596.123.819.659
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	696.655.837.916	520.559.548.822
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	129.690.456.910	72.813.399.820
▪ Tiền gửi của các Tổ chức phát hành	35	5.851.968.248	2.750.871.017
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.523.746.422.804	833.322.537.593

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	1.523.746.422.804	833.322.537.593
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	1.352.473.527.019	598.868.325.231
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	144.534.160.390	171.920.195.170
▪ Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	26.738.735.395	62.534.017.192

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B04a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2023	1/1/2024	30/6/2023	(Giảm)	30/6/2024	(Giảm)	30/6/2023	30/6/2024
	VND	VND	Tăng VND	VND	Tăng VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	7.000.000.000.000
Vốn góp	3.000.000.000.000	4.000.000.000.000	-	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	7.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.003.969.513	147.003.969.513	-	-	-	-	147.003.969.513	147.003.969.513
Quỹ dự phòng tài chính	167.626.370.395	167.626.370.395	-	-	-	-	167.626.370.395	167.626.370.395
Lợi nhuận chưa phân phối	852.943.554.646	1.244.726.538.392	202.203.874.297	-	349.001.524.737	(27.113.489.978)	1.055.147.428.943	1.566.614.573.151
Lợi nhuận đã thực hiện	1.045.078.195.313	1.309.446.908.989	101.965.955.981	-	349.001.524.737	-	1.147.044.151.294	1.658.448.433.726
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(192.134.640.667)	(64.720.370.597)	100.237.918.316	-	-	(27.113.489.978)	(91.896.722.351)	(91.833.860.575)
	4.167.573.894.554	5.559.356.878.300	202.203.874.297		3.349.001.524.737	(27.113.489.978)	4.369.777.768.851	8.881.244.913.059

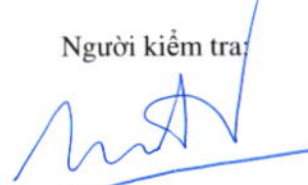
Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 1 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 7.000.000 triệu VND (1/1/2024: 4.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 368 nhân viên (1/1/2024: 366 nhân viên).



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23”) do Bộ tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Công ty cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và 3(h).

Công ty phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(i) Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối năm kế toán được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Nhà cửa	25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận chuyên	6 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 – 6 năm

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(j) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào thu nhập toàn diện khác, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào thu nhập toàn diện khác.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư 146. Thông tư 114 có hiệu lực từ 1 tháng 2 năm 2022 và do đó Thông tư 114 sẽ được áp dụng cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám Đốc Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính .

(q) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iv) Doanh thu từ vận đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ được cung cấp.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Tài sản bảo đảm***

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	317.483.684.172	305.968.046.236
Các khoản tương đương tiền (i)	5	2.547.500.000.000	200.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	9.825.408.419.992	5.071.890.662.949
Các khoản cho vay:			
Cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	7(c)	7.236.377.317.187	4.462.103.807.065
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iii)	7(c)	264.319.487.364	112.892.411.183
Các khoản phải thu khác:			
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (iv)		113.014.050.974	83.361.209.817
Phải thu từ bán TSTC (iv)		145.980.000	20.012.410.000
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iv)	11	8.651.442.311	4.743.346.122
Tài sản ngắn hạn khác	13	26.816.626.622	6.958.051.216
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng		20.339.717.008.622	10.267.929.944.588

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một khách hàng là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	117.476.188.754	117.476.188.572

(iii) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

(iv) Các khoản phải thu khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	13.431.017.000.000	13.431.017.000.000	13.431.017.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	48.566.655.568	48.566.655.568	48.566.655.568
Phải trả người bán	4.003.942.856	4.003.942.856	4.003.942.856
Chi phí phải trả ngắn hạn	34.331.772.808	34.331.772.808	34.331.772.808
Phải trả người lao động	36.006.466.851	36.006.466.851	36.006.466.851
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48.162.224.241	48.162.224.241	48.162.224.241
Các khoản phải trả khác	8.960.836.343	8.960.836.343	8.960.836.343
	13.611.048.898.667	13.611.048.898.667	13.611.048.898.667

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	5.922.517.000.000	5.922.517.000.000	5.922.517.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	145.049.343.773	145.049.343.773	145.049.343.773
Phải trả người bán	7.909.241.469	7.909.241.469	7.909.241.469
Chi phí phải trả	29.905.371.705	29.905.371.705	29.905.371.705
Phải trả người lao động	47.736.901.918	47.736.901.918	47.736.901.918
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	37.306.448.577	37.306.448.577	37.306.448.577
Các khoản phải trả khác	8.678.307.399	8.678.307.399	8.678.307.399
	6.199.102.614.841	6.199.102.614.841	6.199.102.614.841

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có các số dư từ các giao dịch này.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.864.983.684.172	505.968.046.236
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.825.408.419.992	5.071.890.662.949
Các khoản cho vay – thuần	7.383.220.836.317	4.457.520.336.516
Tài sản ngắn hạn khác	26.816.626.622	6.958.051.216
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn	(13.431.017.000.000)	(5.922.517.000.000)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty như sau:

	Giá trị hợp lý	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	1.973.035.548.471	1.307.063.290.495
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	1.058.020.700.645	636.235.827.645
▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	181.968.700.000	670.827.462.850
▪ <i>Trái phiếu chính phủ</i>	733.046.147.826	-
Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo FVTPL	40.348.097.000	138.985.807.000
▪ <i>Phải trả chứng quyền có bảo đảm</i>	40.348.097.000	138.985.807.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức chênh lệch thuần đánh giá lại của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty lần lượt sẽ tăng/giảm 78.921 triệu VND và 1.614 triệu VND (1/1/2024: tăng/giảm 52.283 triệu VND và 5.559 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.982.161.345.172	1.982.161.345.172	1.307.071.507.196	1.307.071.507.196
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.058.020.700.645	1.058.020.700.645	636.235.827.645	636.235.827.645
- Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	9.125.796.701	9.125.796.701	8.216.701	8.216.701
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành	181.968.700.000	181.968.700.000	670.827.462.850	670.827.462.850
- Trái phiếu chính phủ	733.046.147.826	733.046.147.826	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	2.864.983.684.172	2.864.983.684.172	505.968.046.236	505.968.046.236
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	9.825.408.419.992	9.825.408.419.992	5.071.890.662.949	5.071.890.662.949
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	7.383.220.836.317	7.383.220.836.317	4.457.520.336.516	4.457.520.336.516
▪ Các khoản phải thu (i)	111.860.937.994	111.860.937.994	102.074.526.837	102.074.526.837
▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn (i)	8.671.371.801	8.671.371.801	18.681.697.410	18.681.697.410
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	8.651.442.311	8.651.442.311	4.743.346.122	4.743.346.122
▪ Các khoản phải thu khác (i)	569.915.599	569.915.599	455.777.354	455.777.354
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	26.816.626.622	26.816.626.622	6.958.051.216	6.958.051.216
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.040.962.100	(*)	6.937.962.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.009.869.574	(*)	15.024.772.832	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	101.400.000.000	(*)	111.920.280.000	(*)



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(40.348.097.000)	(40.348.097.000)	(138.985.807.000)	(138.985.807.000)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(13.431.017.000.000)	(13.431.017.000.000)	(5.922.517.000.000)	(5.922.517.000.000)
▪ Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký (i)	(8.218.558.568)	(8.218.558.568)	(6.063.536.773)	(6.063.536.773)
▪ Phải trả người bán (i)	(4.003.942.856)	(4.003.942.856)	(7.909.241.469)	(7.909.241.469)
▪ Chi phí phải trả (i)	(34.331.772.808)	(34.331.772.808)	(29.905.371.705)	(29.905.371.705)
▪ Các khoản phải trả khác (i)	(8.667.210.914)	(8.667.210.914)	(8.519.727.220)	(8.519.727.220)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	303.593.791.830	254.703.400.909
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	13.889.892.342	51.264.645.327
Các khoản tương đương tiền (i)	2.547.500.000.000	200.000.000.000
	2.864.983.684.172	505.968.046.236

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng có lãi suất năm là từ 2,90% đến 4,75% (1/1/2024: 3,85%).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền đảm bảo cho các khoản vay là 2.527.500 triệu VND (1/1/2024: Không).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	379.895.072	5.548.598.663.600	320.008.300	2.267.024.276.900
Trái phiếu	339.398.400	39.400.622.601.700	-	-
Chứng khoán khác	17.568	2.257.431.230.000	11.000.000	1.172.371.500.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	6.867.657.952	149.930.812.713.926	4.667.430.955	80.078.794.597.760
Trái phiếu	-	-	4.000.000	417.214.500.000
Chứng khoán khác	105.431	13.110.094.380.000	208.548	22.161.231.070.000
	7.587.074.423	210.247.559.589.226	5.002.647.803	106.096.635.944.660

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM				
	1.156.494.214.001	1.058.020.700.645	752.316.122.510	636.235.827.645
SSI	162.234.375.000	152.775.000.000	-	-
MBB	122.413.786.969	118.592.400.000	46.264.000.410	46.431.319.750
VNM	113.911.171.496	105.245.400.000	-	-
Khác	757.934.880.536	681.407.900.645	706.052.122.100	589.804.507.895
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
	9.125.350.909	9.125.796.701	7.770.909	8.216.701
VIS Rating	9.117.580.000	9.117.580.000	-	-
Khác (i)	7.770.909	8.216.701	7.770.909	8.216.701
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền				
	179.096.568.511	181.968.700.000	684.947.816.274	670.827.462.850
STB	77.103.145.898	74.419.200.000	152.247.556.580	148.299.905.000
MWG	40.022.361.893	46.569.120.000	78.099.884.183	72.764.280.000
MBB	19.268.071.395	18.381.600.000	118.662.711.185	121.299.133.750
Khác	42.702.989.325	42.598.780.000	335.937.664.326	328.464.144.100
Trái phiếu chính phủ				
	733.046.147.826	733.046.147.826	-	-
TD1530287	400.269.800.000	400.269.800.000	-	-
TD2333122	101.094.000.000	101.094.000.000	-	-
TD2338134	111.976.000.000	111.976.000.000	-	-
TD2353151	119.706.347.826	119.706.347.826	-	-
	2.077.762.281.247	1.982.161.345.172	1.437.271.709.693	1.307.071.507.196

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	9.733.933.419.992		4.884.672.662.949	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (**)	91.475.000.000		187.218.000.000	-
	9.825.408.419.992		5.071.890.662.949	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng có thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 đến 11 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 3,00%/năm đến 6,00%/năm (1/1/2024: từ 3,60%/năm đến 8,50%/năm).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm 12.278.975 triệu VND (1/1/2024: 4.359.718 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi ký quỹ tại ngân hàng lưu ký nhằm đảm bảo thanh toán cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành là khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn đáo hạn còn lại từ 2 tháng đến 11 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 3,40% năm đến 4,40%/năm (1/1/2024: từ 3,70% năm đến 7,00%/năm).

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	7.236.377.317.187	7.118.901.348.953	4.462.103.807.065	4.344.627.925.333
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (i)	264.319.487.364	264.319.487.364	112.892.411.183	112.892.411.183
	7.500.696.804.551	7.383.220.836.317	4.574.996.218.248	4.457.520.336.516

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay và tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản cho vay này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay và tạm ứng	117.476.188.754	117.475.968.234	117.476.188.572	117.475.881.732
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tại ngày 30/6/2024		Dự phòng tại ngày 1/1/2024	Dự phòng trích lập trong kỳ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng trích lập trong kỳ VND
	117.476.188.754	220.520	117.475.968.234	86.502
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tại ngày 30/6/2023		Dự phòng tại ngày 1/1/2023	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	116.201.992.924	285.780	116.201.707.144	(49.549)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản phải thu

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	101.395.300.072	76.558.302.480
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	145.980.000	20.012.410.000
Lãi dự thu từ ngân hàng mẹ	11.318.700.902	5.877.177.337
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu niêm yết	300.000.000	925.680.000
Khác	50.000	50.000
	<hr/>	<hr/>
	113.160.030.974	103.373.619.817
	<hr/>	<hr/>

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Thuê văn phòng	-	11.797.419.036
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	3.262.739.600	3.342.989.600
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	2.478.466.400	268.125.600
Khác	2.930.165.801	3.273.163.174
	<hr/>	<hr/>
	8.671.371.801	18.681.697.410
	<hr/>	<hr/>

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu môi giới chứng khoán	7.945.089.975	3.831.126.385
Phải thu hoạt động tư vấn	224.000.000	224.000.000
Khác	482.352.336	688.219.737
	<hr/>	<hr/>
	8.651.442.311	4.743.346.122
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí phần mềm	10.143.345.772	5.664.596.030
Chi phí khác	4.544.768.486	2.268.211.195
	14.688.114.258	7.932.807.225

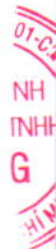
13. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	26.816.626.622	6.958.051.216

14. Các khoản đầu tư

	Tỷ lệ sở hữu	30/6/2024			1/1/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ ACB	100%	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	10,20%		-	(*)	-	10.520.280.000	(*)
Công ty cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu	10,16%	51.400.000.000	(*)	-	51.400.000.000	(*)	-
		101.400.000.000		-	111.920.280.000		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	2.403.625.802	4.589.655.636	81.724.850.130	4.352.397.773	155.516.263.736
Tăng trong kỳ	-	-	-	645.526.860	396.472.963	1.041.999.823
Thanh lý	-	(40.302.900)	-	(2.278.585.857)	-	(2.318.888.757)
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	2.363.322.902	4.589.655.636	80.091.791.133	4.748.870.736	154.239.374.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38.743.583.099	2.403.625.802	2.407.533.745	47.089.473.857	2.592.012.465	93.236.228.968
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	301.034.640	7.894.510.632	394.889.864	9.839.349.824
Thanh lý	-	(40.302.900)	-	(2.260.586.455)	-	(2.300.889.355)
Số dư cuối kỳ	39.992.497.787	2.363.322.902	2.708.568.385	52.723.398.034	2.986.902.329	100.774.689.437
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	23.702.151.296	-	2.182.121.891	34.635.376.273	1.760.385.308	62.280.034.768
Số dư cuối kỳ	22.453.236.608	-	1.881.087.251	27.368.393.099	1.761.968.407	53.464.685.365



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	62.445.734.395	3.233.002.203	5.081.024.436	66.179.264.496	3.751.022.523	140.690.048.053
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	-	-	-	3.870.769.600	-	3.870.769.600
Tăng trong kỳ	-	-	-	701.589.350	195.272.000	896.861.350
Thanh lý	-	(394.495.616)	-	(477.356.132)	(192.236.000)	(1.064.087.748)
Số dư cuối kỳ	62.445.734.395	2.838.506.587	5.081.024.436	70.274.267.314	3.754.058.523	144.393.591.255
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.245.753.723	3.233.002.203	2.230.282.886	33.119.955.435	2.246.699.655	77.075.693.902
Khấu hao trong kỳ	1.248.914.688	-	367.585.019	6.919.044.470	247.680.367	8.783.224.544
Thanh lý	-	(394.495.616)	-	(473.109.930)	(192.236.000)	(1.059.841.546)
Số dư cuối kỳ	37.494.668.411	2.838.506.587	2.597.867.905	39.565.889.975	2.302.144.022	84.799.076.900
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	26.199.980.672	-	2.850.741.550	33.059.309.061	1.504.322.868	63.614.354.151
Số dư cuối kỳ	24.951.065.984	-	2.483.156.531	30.708.377.339	1.451.914.501	59.594.514.355

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 28.431 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2024: 30.051 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	65.142.730.611	674.000.000	65.816.730.611
Tăng trong kỳ	458.800.000	-	458.800.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	144.000.000	-	144.000.000
Số dư cuối kỳ	65.745.530.611	674.000.000	66.419.530.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	48.995.450.169	504.243.722	49.499.693.891
Khấu hao trong kỳ	2.105.833.108	79.333.332	2.185.166.440
Số dư cuối kỳ	51.101.283.277	583.577.054	51.684.860.331
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	16.147.280.442	169.756.278	16.317.036.720
Số dư cuối kỳ	14.644.247.334	90.422.946	14.734.670.280

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	56.045.643.611	674.000.000	56.719.643.611
Tăng trong kỳ	179.781.000	-	179.781.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 17)	1.126.370.000	-	1.126.370.000
Số dư cuối kỳ	57.351.794.611	674.000.000	58.025.794.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	44.235.374.045	345.577.058	44.580.951.103
Khấu hao trong kỳ	2.316.322.658	79.333.332	2.395.655.990
Số dư cuối kỳ	46.551.696.703	424.910.390	46.976.607.093
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.810.269.566	328.422.942	12.138.692.508
Số dư cuối kỳ	10.800.097.908	249.089.610	11.049.187.518

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá là 44.949 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2024: 44.890 triệu VND).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	6.965.640.000	2.030.640.000
Tăng trong kỳ	3.184.500.000	7.716.499.600
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 16)	(144.000.000)	(1.126.370.000)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 15)	-	(3.870.769.600)
Số dư cuối kỳ	10.006.140.000	4.750.000.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí sửa chữa tài sản cố định chưa được nghiệm thu.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	989.446.523	861.974.772
Lãi nhận được	(989.446.523)	(861.974.772)
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***19. Vay ngắn hạn**

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư tại ngày 1/1/2024 VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/6/2024 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,3% - 5,2%	1.800.000.000.000	9.808.900.000.000	(5.046.000.000.000)	6.562.900.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	3,1% - 4,2%	-	2.922.500.000.000	(760.000.000.000)	2.162.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3,0% - 5,0%	1.000.000.000.000	3.074.000.000.000	(2.994.000.000.000)	1.080.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3,0% - 5,8%	220.000.000.000	918.000.000.000	(220.000.000.000)	918.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	3,9% - 4,0%	600.000.000.000	600.000.000.000	(600.000.000.000)	600.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	5,80%	-	430.000.000.000	-	430.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	5,0%	-	359.900.000.000	-	359.900.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	2,7% - 3,3%	150.000.000.000	350.000.000.000	(150.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2,7% - 5,0%	-	895.000.000.000	(595.000.000.000)	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina	3,3% - 5,5%	180.000.000.000	852.800.000.000	(743.000.000.000)	289.800.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	4,0%	-	130.000.000.000	-	130.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	5,6% - 6,4%	296.000.000.000	-	(296.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	3,2% - 5,8%	400.000.000.000	900.000.000.000	(1.300.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3,6% - 4,2%	450.000.000.000	400.000.000.000	(850.000.000.000)	-
Vay khác	5,0% - 8,3%	826.517.000.000	-	(578.600.000.000)	247.917.000.000
		5.922.517.000.000	21.641.100.000.000	(14.132.600.000.000)	13.431.017.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký	8.218.558.568	6.063.536.773
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (*)	40.348.097.000	138.985.807.000
	<hr/>	<hr/>
	48.566.655.568	145.049.343.773

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	30/6/2024		1/1/2024	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CMWG2316	10.000.000	4.238.300	-	-
CSTB2334	8.000.000	6.103.500	-	-
CVIB2306	7.000.000	1.028.200	-	-
CHPG2402	10.500.000	1.234.200	-	-
CMBB2402	11.000.000	2.370.100	-	-
CMWG2401	10.000.000	270.900	-	-
CSTB2402	10.500.000	5.630.500	-	-
CVIB2402	10.000.000	575.200	-	-
CVNM2401	8.000.000	1.007.000	-	-
CVPB2401	9.000.000	2.780.300	-	-
CSTB2306	-	-	19.000.000	18.026.400
CHPG2309	-	-	18.000.000	14.533.200
CMBB2306	-	-	15.000.000	13.801.000
Khác	-	-	108.800.000	52.832.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	94.000.000	25.238.200	160.800.000	99.192.600

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính khác	-	5.748.518.000
Phải trả cho người bán khác	4.003.942.856	2.160.723.469
	<hr/>	<hr/>
	4.003.942.856	7.909.241.469

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2024	1/1/2024 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cân trừ VND	Hoàn thuế VND	30/6/2024 VND	
	Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.474.881.267	78.475.535.675	(69.787.790.590)	-	-	-	27.162.626.352
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.489.738.281	17.407.689.662	(18.004.452.456)	-	-	-	2.892.975.487
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	14.092.040.967	86.478.193.292	(84.393.321.762)	-	-	-	16.176.912.497
Thuế giá trị gia tăng	-	268.335.132	165.083.052	(294.705.691)	(128.296.598)	-	-	10.415.895
Các loại thuế khác	-	981.452.930	18.178.447.754	(17.240.606.674)	-	-	-	1.919.294.010
	-	37.306.448.577	200.704.949.435	(189.720.877.173)	(128.296.598)	-	-	48.162.224.241

Kỳ sáu tháng kết thúc 30/6/2023	1/1/2023 VND		Phải nộp VND	Đã trả VND	Cân trừ VND	Hoàn thuế VND	30/6/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp					Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.108.548.213	-	49.315.377.858	(5.128.931.150)	-	-	-	26.077.898.495
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.599.257.044	9.942.121.691	(7.846.125.441)	-	(6.593.616.782)	1.898.363.488	-
Thuế thu nhập nhà đầu tư	-	10.985.833.146	61.650.505.200	(56.489.414.689)	-	-	-	16.146.923.657
Thuế giá trị gia tăng	-	314.858.903	237.061.391	(277.135.175)	(199.478.394)	-	-	75.306.725
Các loại thuế khác	-	2.640.434.810	6.802.702.528	(7.452.632.363)	-	-	-	1.990.504.975
	18.108.548.213	16.540.383.903	127.947.768.668	(77.194.238.818)	(199.478.394)	(6.593.616.782)	1.898.363.488	44.290.633.852

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	28.193.964.544	23.489.946.168
Các chi phí khác	6.137.808.264	6.415.425.537
	34.331.772.808	29.905.371.705

24. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Được duyệt và đã góp		Được duyệt và đã góp	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu	7.000.000.000.000	100%	4.000.000.000.000	100%

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Số dư đầu năm	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng TMCP Á Châu	3.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Số dư cuối năm	7.000.000.000.000	4.000.000.000.000

Công ty mẹ trực tiếp và công ty mẹ cấp cao nhất, Ngân hàng TMCP Á Châu, được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)

	30/6/2024	1/1/2024
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	4.050.094	4.050.094

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	615.759.170.000	640.602.170.000
TSTC chờ thanh toán	619.524.310.000	16.334.160.000
	1.235.283.480.000	656.936.330.000

(c) TSTC chờ về của Công ty

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Cổ phiếu	24.179.000.000	760.000.000
Chứng quyền	4.103.720.000	6.135.630.000
	28.282.720.000	6.895.630.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu hoạt động****(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	128.114.445	4.052.615.907.750	3.922.087.527.710	130.528.380.040	13.662.273.439
Trái phiếu	163.649.200	18.965.493.855.800	18.969.117.798.074	(3.623.942.274)	(40.500.000)
Chứng chỉ quỹ ETF				-	(350.000)
Lãi bán chứng khoán cơ sở				126.904.437.766	13.621.423.439
Lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				1.022.150.000	-
Lãi bán - FVTPL - Giấy tờ có giá				300.000	8.704.600
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(20.494.723.230)	(5.126.469.772)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				3.957.790.700	7.332.921.392
				111.389.955.236	15.836.579.659

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu	32.292.800	857.979.686.900	844.317.413.461	13.662.273.439	(50.890.419.070)
Trái phiếu	5.500.000	586.165.500.000	586.206.000.000	(40.500.000)	(332.110.000)
Chứng quyền do tổ chức khác phát hành	-	-	-	-	(12.609.293.135)
Chứng chỉ quỹ ETF	5.000	113.400.000	113.750.000	(350.000)	-
Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cơ sở				13.621.423.439	(63.831.822.205)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do tổ chức khác phát hành				-	2.514.053.100
Lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				-	544.100.000
Lãi bán - FVTPL - Giấy tờ có giá				8.704.600	-
(Lỗ)/lãi khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(5.126.469.772)	30.006.411.288
Lãi/(lỗ) khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				7.332.921.392	(14.922.909.900)
				15.836.579.659	(45.690.167.717)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL

	Giá gốc tại ngày 30/6/2024 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	1.156.494.214.001	1.058.020.700.645	(98.473.513.356)	(116.080.294.865)	17.606.781.509
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	9.125.350.909	9.125.796.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	179.096.568.511	181.968.700.000	2.872.131.489	(14.120.353.424)	16.992.484.913
Trái phiếu	733.046.147.826	733.046.147.826	-	-	-
	2.077.762.281.247	1.982.161.345.172	(95.600.936.075)	(130.200.202.497)	34.599.266.422
	Giá gốc tại ngày 30/6/2024 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	44.115.172.500	40.348.097.000	3.767.075.500	65.479.831.900	(61.712.756.400)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC và phải trả chứng quyền đang lưu hành theo FVTPL (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 30/6/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	575.592.810.970	471.265.583.415	(104.327.227.555)	(167.563.286.262)	63.236.058.707
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.770.909	8.216.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	250.260.528.888	274.251.953.200	23.991.424.312	(21.078.090.189)	45.069.514.501
	825.861.110.767	745.525.753.316	(80.335.357.451)	(188.640.930.659)	108.305.573.208
	Giá gốc tại ngày 30/6/2023 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2023 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong kỳ VND
Chứng quyền có bảo đảm	59.364.420.100	70.925.785.000	(11.561.364.900)	(3.493.710.008)	(8.067.654.892)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(c) **Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	15.162.124.796	9.143.217.681
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	7.055.054.796	4.118.287.681
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	8.107.070.000	5.024.930.000
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	203.866.058.702	81.840.632.604
Từ các khoản cho vay và phải thu	279.806.722.186	133.132.574.957
▪ Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	273.351.689.043	129.992.343.908
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán	3.346.216.647	1.511.904.376
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay ký quỹ	-	1.628.326.673
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay	3.108.816.496	-
	498.834.905.684	224.116.425.242

(d) **Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán	212.791.986.526	124.799.116.032
Doanh thu từ nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.962.129.943	7.636.492.736
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	170.000.000	1.000.000.000
Thu nhập hoạt động khác	616.424.397	317.542.469
	218.540.540.866	133.753.151.237

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	86.502	(49.549)
Chi phí đi vay	158.596.230.408	61.923.502.476
Chi phí khác	7.065.636	3.178
	<hr/>	<hr/>
	158.603.382.546	61.923.456.105

28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí lương cho nhân viên	70.406.277.517,00	47.054.124.236
Phí môi giới chứng khoán	43.434.929.408	22.294.376.286
Dịch vụ mua ngoài	17.336.781.854	14.526.507.318
Khấu hao tài sản cố định	8.458.154.214	7.878.716.412
Khác	17.852.702.710	10.520.236.936
	<hr/>	<hr/>
	157.488.845.703	102.273.961.188

29. Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí lương	40.194.100.160	26.367.282.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.905.900.591	10.032.874.200
Khấu hao tài sản cố định	3.252.859.835	3.024.186.252
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	2.266.331.712	2.119.154.597
Chi phí văn phòng phẩm	1.436.553.744	997.520.182
Chi phí khác	2.865.540.145	1.845.380.324
	<hr/>	<hr/>
	68.921.286.187	44.386.397.693

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động**

	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành Năm hiện hành	78.475.535.675	49.315.377.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	78.475.535.675	49.315.377.858

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.363.570.434	251.519.252.155
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	80.072.714.087	50.303.850.431
Thu nhập không bị tính thuế	(1.621.413.999)	(1.004.986.000)
Chi phí không được khấu trừ thuế	24.235.587	16.513.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	78.475.535.675	49.315.377.858
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận – lỗ tính thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	78.475.535.675	49.315.377.858

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Nhận vốn góp chủ sở hữu	3.000.000.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.396.896.825	43.412.810.398
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	446.355.314	770.914.986
Chi phí khác	33.881.426	27.418.019
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB		
Doanh thu lưu ký chứng khoán	918.333	913.869
Doanh thu hoạt động môi giới	557.550	-
Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt	8.318.000.000	6.054.428.000

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.474.683.895	212.268.565.652
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	1.710.655.711.088	859.622.662.949
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	100.000.000.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	11.318.700.902	5.877.177.337
Vốn góp	7.000.000.000.000	4.000.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB		
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.049.618.255	12.237.960.078
Từ hai đến năm năm	38.196.312.656	44.255.647.562
	<hr/>	<hr/>
	52.245.930.911	56.493.607.640

33. Thay đổi ước tính kế toán

Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ không có thay đổi đáng kể nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được lập trong báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc các ước tính kế toán được lập cùng kỳ năm trước.

34. Các yếu tố theo thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

35. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

36. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)**

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 9 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc





Số: 150.31CV-ACBS.24

TP.HCM, ngày 09 tháng 08 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 06 tháng 2024 so với 06 tháng 2023 trên 10%.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 06 tháng năm 2024 so với 06 tháng năm 2023 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính (1)	Chỉ tiêu (2)	06 tháng 2024 (3)	06 tháng 2023 (4)	Chênh lệch (5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính Công ty mẹ	Lợi nhuận sau thuế	322	202	120

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 598 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 367 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 146 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán tăng 85 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 426 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí quản lý tăng 23 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 29 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ 06 tháng năm 2024 so với 06 tháng năm 2023 đã tăng 120 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HCTH và P.KT



Nguyễn Đức Hoàn